

HOẠT ĐỘNG TẠO THU NHẬP VÀ VỊ THẾ CỦA PHỤ NỮ TẠI VÙNG NÔNG THÔN TỈNH TÂY NINH

Ngày nhận bài: 15/01/2016

Ngày nhận lại: 16/03/2016

Ngày duyệt đăng: 18/04/2016

Nguyễn Hữu Dũng¹

TÓM TẮT

Độc lập về kinh tế, hoặc tự do tiếp cận với nguồn thu nhập tự làm ra được xem là một trong những cách thức chính để nâng cao vị thế của phụ nữ tại các nước trên thế giới. Khi xây dựng các chính sách phát triển kinh tế xã hội nông thôn không thể bỏ qua đối tượng phụ nữ. Do vậy, đối xử công bằng với phụ nữ trong các cơ hội, hoạt động trong cuộc sống là yêu cầu cần thiết. Hiện không có nhiều nghiên cứu về những việc làm tạo thu nhập và vị thế của phụ nữ thông qua các hoạt động tạo thu nhập trong nông thôn Việt Nam. Nghiên cứu này thực hiện nhằm xem xét thực trạng tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập và những cản ngại của tiến trình nâng cao vị thế của phụ nữ nông thôn. Nghiên cứu điển hình tại nông thôn tỉnh Tây Ninh.

Từ khóa: Vị thế của phụ nữ; các hoạt động tạo thu nhập; sinh kế trong nông thôn.

Income generating activities and women empowerment in the rural area of Tay Ninh province

ABSTRACT

Economic independence or access to self-generated income is considered as one of the major means of empowerment of women around the world. Women can't be ignored while devising various policies for rural and socio-economic development. So, treating women with equality of opportunities is very much required. Very few studies are available related to employment and empowerment of women in the rural of Vietnam. This study has been designed mainly to focus on the extent of participation in income generating activities and constraints that are experienced by rural women in their empowerment. A case study of Tay Ninh province.

Keywords: Women empowerment; income generating activities; rural livelihood.

1. Giới thiệu

Trong lịch sử phát triển con người, người phụ nữ ngày càng giữ vai trò quan trọng như nam giới. Tình trạng việc làm và công việc của phụ nữ trong xã hội hiện nay là một trong những chỉ số về sự tiến bộ của một quốc gia. Trên thực tế, vai trò phụ nữ trong gia đình thường được kết hợp với việc sử dụng các kỹ năng và sức lao động của mình kiếm thêm thu nhập cho gia đình, mà điều này đã tạo ra sự khác biệt giữa cuộc sống khá giả hay nghèo

đói. Điều đó muốn nói là không thể tách rời đối tượng phụ nữ khi thiết kế, hoạch định các chính sách phát triển nông thôn và xã hội tại các quốc gia.

Phụ nữ chiếm một nửa dân số và đóng góp hai phần ba số giờ làm việc của toàn thể giới. Tuy nhiên, phụ nữ chỉ kiếm được một phần ba tổng thu nhập và sở hữu ít hơn một phần mười tài sản của thế giới. Điều này cho thấy kinh tế của phụ nữ đang trong tình trạng thảm hại và phụ nữ nông thôn Việt Nam cũng

¹ TS, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM. Email: nhdung@ueh.edu.vn

nằm trong bối cảnh đó. Cải thiện và gìn giữ thu nhập gia đình được ổn định là tiền đề để loại bỏ sự nghèo nàn và nâng cao mức sống. Theo DFID (2000) sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động tạo thu nhập được kỳ vọng sẽ góp phần giúp cho hộ gia đình đối phó được với những cú sốc về kinh tế, bảo đảm an toàn lương thực, tránh rơi vào tình trạng nghèo đói, và nâng cao được vị thế của họ trong gia đình và xã hội.

Tại Việt Nam, nhiều chương trình phát triển đã được triển khai sâu rộng trong nông thôn để nâng cao thu nhập của phụ nữ và người nghèo như nhóm tín dụng tự quản, đào tạo nghề, thị trường cho người nghèo, sức khỏe sinh sản của phụ nữ, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Xây dựng, ban hành triển khai thực hiện nhiều văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới và thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, hiện không có nhiều nghiên cứu liên quan đánh giá kết quả, và một trong những thông tin cần thiết là thực trạng tiếp cận việc làm, vị thế của phụ nữ trong gia đình, xã hội và các yếu tố đóng góp vào mức độ ảnh hưởng đến điều đó. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích xem xét thực trạng tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập, và những cản ngại nào đang tồn tại trong tiến trình nâng cao vị thế của phụ nữ, trường hợp nông thôn tỉnh Tây Ninh.

2. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn

Hoạt động tạo thu nhập là những công việc ảnh hưởng đến các khía cạnh kinh tế của con người. Các tổ chức phát triển trên thế giới hiện nay đã tăng cường chú trọng đến việc trợ giúp phụ nữ tự bảo đảm được thu nhập từ các nỗ lực của chính bản thân thông qua phát triển các doanh nghiệp nhỏ, tín dụng nông thôn, các nhóm tín dụng phụ nữ tự quản, chương trình phát triển việc làm, huấn luyện và đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn. Nhiều nghiên cứu và hầu hết các báo cáo đánh giá về tác động của các chương trình tín dụng tạo công ăn việc làm trong nông thôn cho thấy các

chương trình có ảnh hưởng tích cực đến cuộc sống của các hộ gia đình như thu nhập, tích lũy tài sản; và đến các cá nhân như công ăn việc làm, dinh dưỡng và sức khỏe. Các chương trình nâng cao được sự tự chủ cho người nghèo, là nguồn lực lớn động viên phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế. Kết quả sau cùng là đã cải thiện được vị thế của phụ nữ trong việc hình thành các quyết định trong hộ và ngoài xã hội, thực hiện kế hoạch hóa gia đình (Steele, và cộng sự, 1998).

Có nhiều nhóm yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến việc tham gia của phụ nữ trong các hoạt động tạo thu nhập và mối quan hệ của nó đến vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Sự tham gia vào các nhóm tín dụng nhỏ, hội đoàn xã hội tạo điều kiện cho phụ nữ hòa nhập vào các hoạt động cộng đồng, tiếp cận nguồn vốn, nâng cao sự năng động, tự tin trong khi hình thành các quyết định, sáng tạo và tự quản là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự bình đẳng giới và phúc lợi của phụ nữ (Chaudhary, 1975; Rao, 1996). Nghiên cứu của Pattanaik (1997) đưa ra nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến vị thế của phụ nữ trong nông thôn bao gồm: yếu tố kinh tế sản xuất (tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập); đặc điểm cá nhân (trình độ giáo dục và sức khỏe) và tham gia các hoạt động chính trị, xã hội. Trong đó các hoạt động kinh tế đóng góp nhiều nhất vào tiến trình nâng cao vị thế phụ nữ và phát triển nông thôn. Báo cáo của Jyothi (1998) về các hình thức việc làm và vị thế của phụ nữ nông thôn tại huyện Kolar cho thấy để nâng cao năng lực hình thành quyết định cho phụ nữ tại các nông hộ nhỏ cần chú trọng đến thu nhập về tiền mặt và khả năng kiểm soát nguồn thu đó. Tương tự như thế, Saradha (2001) báo cáo rằng phần đông người phụ nữ (90%) đồng ý rằng sự độc lập về kinh tế sẽ làm gia tăng khả năng hình thành các quyết định; người phụ nữ nông thôn không được bình đẳng trong việc tiếp cận với các nguồn lực khác nhau, và thiếu quyền sở hữu đất đai đã tước đoạt tình trạng bình đẳng của họ trong xã hội. Nói chung, những nghiên cứu trước cho thấy các yếu tố chính ảnh hưởng

đến vị thế của phụ nữ là sở hữu đất đai, độc lập về kinh tế, tham gia các hoạt động trong cộng đồng, tự tin và chủ động hình thành quyết định.

Vị thế của phụ nữ được cải thiện thông qua tiến trình trao quyền. Khái niệm về trao quyền hay nâng cao vị thế của phụ nữ chuyển tải cả quan điểm tâm lý học về sự kiểm soát của cá nhân và sự quan tâm đến các ảnh hưởng xã hội thật sự, năng lực chính trị và các quyền hành pháp (Rapport, 1987). Trong tiến trình này, người dân, các tổ chức và cộng đồng đạt được mức độ làm chủ tốt hơn về các vấn đề của họ. Theo Staples (1990) trao quyền là cách thức để đạt được quyền lực, phát triển và nắm lấy quyền lực, tạo điều kiện để củng cố quyền lực. Nói cách khác trao quyền là một tiến trình liên quan đến các mối quan hệ quyền lực hiện có, làm thế nào để kiểm soát tốt hơn về các nguồn lực để tạo ra quyền lực. Tương tự như vậy, Sudharani và cộng sự (2000) đã mô tả trao quyền là một tiến trình nhận thức, xây dựng khả năng đưa đến sự tham gia lớn hơn, quyền hành hình thành quyết định và kiểm soát các hoạt động của bản thân và xã hội tốt hơn.

3. Phương pháp thực hiện nghiên cứu

3.1. Khung phân tích

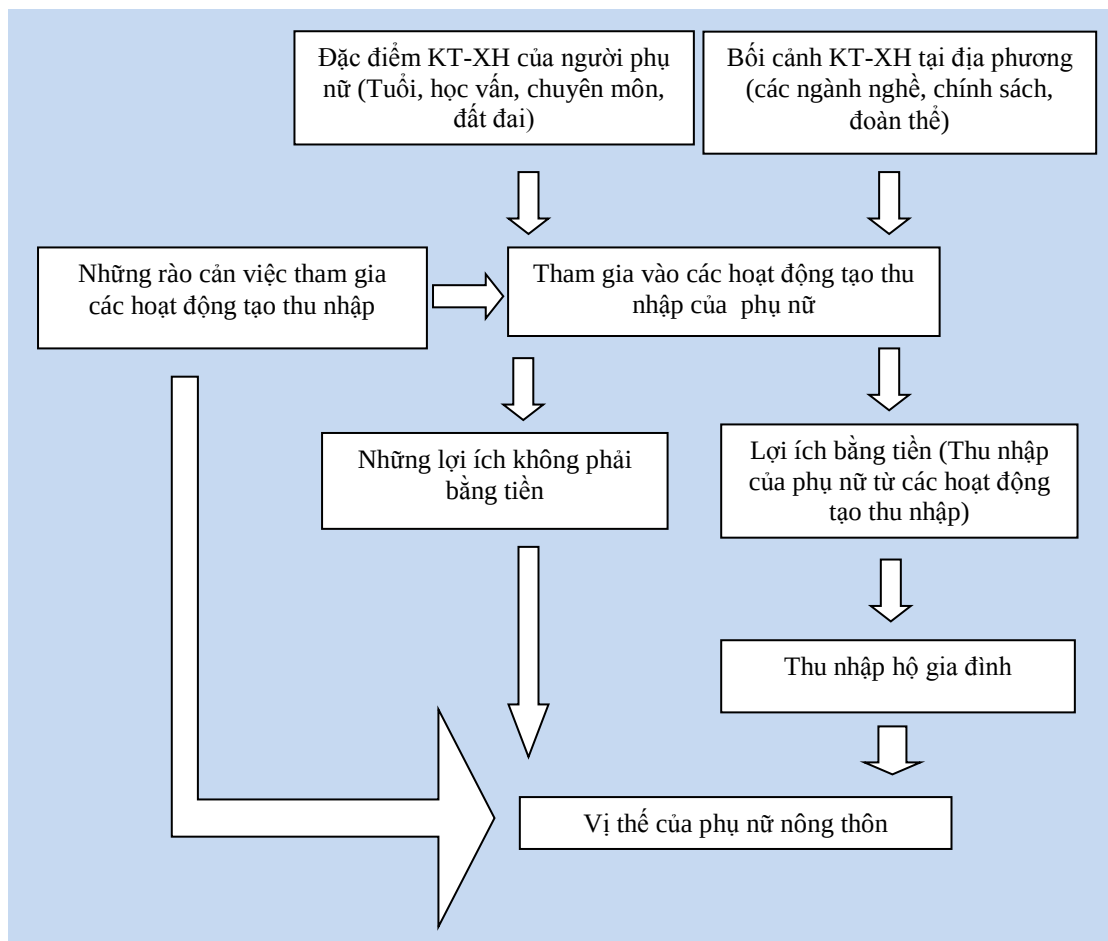
Qua tổng quan tài liệu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế và vị thế của phụ nữ nông thôn trong các nghiên cứu trước, đề tài đề xuất khung phân tích vị thế của phụ nữ nông thôn được trình bày trong Hình 1. Lý giải cho mối quan hệ trong khung như sau:

Đặc điểm kinh tế-xã hội, nhân chủng học của phụ nữ là một trong những nguồn lực chính ảnh hưởng đến việc tham gia các hoạt động tạo thu nhập. Tình trạng thể chất (như tuổi tác), chất lượng lao động của phụ nữ (như trình độ học vấn và chuyên môn), tình trạng sở hữu đất đai trong gia đình,... là nền tảng để phụ nữ tham gia vào hoạt động nào, quyền quyết định, mức độ tự chủ cao hay thấp.

Vốn nhân lực của bản thân phụ nữ có phát huy cao hay không, tham gia vào hoạt động nào còn phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế-xã hội nơi người phụ nữ đang sinh sống. Kế mưu sinh của phụ nữ không thể có khi trong xã hội không có nhiều cơ hội việc làm, những chính sách phát triển, hạ tầng cơ sở kém, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh 2 nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tham gia làm việc kiếm thu nhập của phụ nữ thì vẫn tồn tại một số các yếu tố khác cản ngại cho quá trình tham gia, ảnh hưởng đến phạm vi, mức độ và kết quả công việc của phụ nữ.

Thông qua các hoạt động tạo thu nhập, phụ nữ có thể đạt được nhiều lợi ích được tính bằng tiền và không phải bằng tiền. Những lợi ích như tăng thêm sự tự tin trong cuộc sống, thoải mái hơn trong quyết định chi tiêu, là niềm vui lao động, chia sẻ công ăn việc làm cùng nam giới trong gia đình là những lợi ích đáng trân trọng về tinh thần người phụ nữ nông thôn. Những lợi ích này, cùng với những cản ngại trong quá trình tham gia đã ảnh hưởng đến vị thế của phụ nữ nông thôn.



Hình 1. Khung phân tích

3.2. Phương pháp phân tích

Tham gia của phụ nữ nông thôn vào các hoạt động tạo thu nhập (Income Generation Activities-IGAs) được đánh giá bằng cách tính điểm tham gia vào các hoạt động. Qua khảo sát sơ bộ để biết các hoạt động nào phổ biến tại các điểm điều tra, nghiên cứu đã tổng hợp 15 hoạt động. Phụ nữ tham gia phỏng vấn được hỏi mức độ tham gia của họ vào các hoạt động đó như thế nào. Nghiên cứu này đã áp dụng thang đo 4 mức độ theo phương pháp đã được Hoque và Itohara (2008) trong nghiên cứu về vai trò của phụ nữ nông thôn trong việc hình thành các quyết định hoạt động kinh tế. Mỗi mức độ được gán cho một con số có trọng số theo thứ tự là 3, 2, 1, và 0. Số điểm tham gia của một phụ nữ sẽ là từ 0 (không tham gia) đến $3 * IGA_s$ (IGA_s là tổng số hoạt động tạo thu nhập) là điểm tham gia cao nhất.

Với 15 hoạt động được khảo sát thì số điểm phụ nữ tham gia cao nhất là: 3 điểm x 15 hoạt động = 45 điểm.

Chỉ số tham gia PI (Participation Index) sẽ tính cho từng hoạt động tạo thu nhập (IGA_i) để biết hoạt động nào phụ nữ tham gia nhiều nhất. Chỉ số này được tính như sau:

$$\text{Participation Index (PI)} = (N1 \times 0) + (N2 \times 1) + (N3 \times 2) + (N4 \times 3)$$

Trong đó, $N1$ = số phụ nữ *không tham gia* hoạt động tạo thu nhập thứ i

$N2$ = số phụ nữ *đôi khi* tham gia hoạt động tạo thu nhập thứ i

$N3$ = số phụ nữ *thỉnh thoảng* tham gia hoạt động tạo thu nhập thứ i

$N4$ = số phụ nữ *thường xuyên* tham gia hoạt động tạo thu nhập thứ i

Giá trị chỉ số PI cho mỗi hoạt động tạo thu nhập có thể từ 0 (không tham gia) đến $3 *$

n (n = số mẫu điều tra). Với mẫu điều tra trong nghiên cứu là $n = 123$, thì PI cao nhất cho mỗi hoạt động là 369.

Phương pháp này được phát triển ra cho các vấn đề tương tự trong nghiên cứu như sau:

a. Mức độ hoặc khả năng đóng góp ý kiến để hình thành các quyết định về các hoạt động đó như thế nào (các quyết định về loại cây trồng, vật nuôi, mua vật tư, bán nông sản, loại hàng hóa, thời gian và địa điểm mua bán, kinh doanh). Thang đo 4 mức độ tăng dần từ 0 đến 3 theo thứ tự: không có ý kiến gì, thỉnh thoảng có ý kiến đóng góp, cùng nhau bàn bạc để ra quyết định, ý kiến quyết định chính.

b. Việc tham gia của phụ nữ mang tính tự chủ hay vì tính chất bắt buộc được đánh giá thông qua thang điểm 4 mức độ theo thứ tự từ cao xuống thấp như sau: làm việc là do bản thân tôi nghĩ đó là việc cần/phải làm; làm để người khác không nghĩ xấu về bản thân; làm vậy một phần bởi vì tôi sẽ gặp khó khăn nếu không làm; không có quyền không được làm.

c. Những lợi ích không phải bằng tiền mà người phụ nữ nhận được sau khi tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập, bao gồm 12 lợi ích được đánh giá điểm theo thang đo 4 mức từ cao đến thấp là: 3 điểm = cải thiện được nhiều; 2 điểm = giống như trước; 1 điểm = giảm; và 0 điểm = không nhận được lợi ích gì thêm.

d. Ảnh hưởng của các yếu tố làm hạn chế sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động tạo thu nhập tại địa phương và vị thế của phụ nữ nông thôn. Mức độ ảnh hưởng đo theo 4 mức độ: 3 điểm = ảnh hưởng lớn; 2 điểm = ảnh hưởng vừa; 1 điểm = có ảnh hưởng nhỏ; và 0 điểm = không ảnh hưởng gì.

Các chỉ số sau khi được tính sẽ được phân tích theo hạng mục cụ thể của câu hỏi, theo trình độ học vấn của người trả lời, và theo khu vực huyện để so sánh các mục nghiên cứu chi tiết hơn.

3.3. Nguồn số liệu

Là một nghiên cứu khảo sát ban đầu về xây dựng chỉ số trong nghiên cứu về giới trên địa bàn, và trong điều kiện giới hạn về thời

gian và tài lực, đề tài áp dụng phương pháp chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling method) theo hạn mức (quota). Đối tượng khảo sát bao gồm các phụ nữ không có tham gia, tham gia một hoặc nhiều hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp khác nhau để tạo thu nhập. Tại cấp tỉnh: dựa theo các báo cáo thực hiện kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là các báo cáo về phát triển giới, thảo luận với cán bộ phụ trách hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ để chọn 3 huyện. Tại cấp huyện chọn ra 3 xã. Tiêu chí để chọn xã đáp ứng tiêu chí như sau: có mức phát triển kinh tế - xã hội khác nhau tương ứng với phát triển của 3 huyện; có sự khác biệt về sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động tạo thu nhập. Ba xã được nghiên cứu tại 3 huyện gồm xã Tân Phú huyện Tân Châu, xã Tân Phong huyện Tân Biên và xã Phước Ninh huyện Dương Minh Châu. Tại cấp hộ gia đình chọn các hộ có mức độ giàu nghèo và qui mô sản xuất khác nhau, và tại mỗi hộ chọn và phỏng vấn một phụ nữ có hoặc không có tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập. Số mẫu phỏng vấn tại mỗi xã là 50 người. Số mẫu sau cùng sử dụng trong nghiên cứu là ($n=123$). Các thông tin cần thu thập được thiết kế trên bảng phỏng vấn dựa theo ý tưởng của các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho trường hợp Việt Nam. Cuộc điều tra được tiến hành trong tháng 11 và 12 năm 2014 với sự trợ giúp của cán bộ phụ nữ tại các xã phỏng vấn để tiếp cận với các hộ gia đình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chỉ số tham gia các hoạt động tạo thu nhập

Qua khảo sát sơ bộ tại địa bàn và thảo luận với những người quản lý hành chính, hội phụ nữ, đề tài rút ra 15 hoạt động tạo thu nhập phổ biến tại 3 xã điều tra. Bảng 1 trình bày kết quả mức độ tham gia của phụ nữ vào các hoạt động tạo thu nhập tính theo chỉ số tham gia và chia theo trình độ học vấn và huyện cho thấy các hoạt động nào đã thu hút sự tham gia nhiều nhất tại địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1. Chỉ số tham gia của phụ nữ vào các hoạt động tạo thu nhập (điểm)

Các hoạt động tạo thu nhập	Phân theo trình độ học vấn		Phân theo Huyện			Chỉ số Chung
	Cấp 2 trở xuống	Trung cấp trở lên	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	
Cây dài ngày	140	95	77	82	76	235
Rau xanh/hoa màu	110	95	61	76	68	205
Làm thuê, làm công	108	96	62	75	67	204
Heo	110	80	67	59	64	190
Cây ngắn ngày	101	86	68	66	53	187
Nuôi thủy sản	98	88	60	61	65	186
Tiểu thủ công nghiệp	102	81	63	56	64	183
Thu mua nông sản	86	79	50	57	58	165
Trâu, bò, dê	86	78	62	43	59	164
Gà, vịt	92	70	57	52	53	162
Buôn bán nhỏ lẻ	87	75	56	49	57	162
Vận chuyển, xe ôm	86	74	57	50	53	160
Dịch vụ nhỏ lẻ	81	63	51	48	45	144
Các hoạt động khác	67	47	49	28	37	114
Nuôi ong mật	50	36	35	23	28	86

Các hoạt động tạo thu nhập trình bày trong bảng theo thứ tự có mức độ tham gia cao nhất đến thấp nhất theo chỉ số tham gia chung (cột số sau cùng trong bảng). Kết quả cho thấy các hoạt động bao gồm làm thuê trong nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) có mức độ tham gia cao nhất: trồng cây dài ngày, rau xanh, hoa màu, làm thuê, làm công, nuôi heo và nuôi trồng thủy sản. Trong số các hoạt động trên trồng cây dài ngày có chỉ số tham gia cao nhất, lý do là vùng đất Tây Ninh thích hợp với việc trồng cây dài ngày do những loại cây này mang tính kinh tế cao đối với hoạt động tạo thu nhập của phụ nữ nông thôn, và địa bàn nghiên cứu cũng nằm trong khu vực trồng nhiều cao su.

Trong số các hoạt động tạo thu nhập thì việc trồng rau và hoa màu được phụ nữ nông thôn tham gia đứng vị trí thứ 2. Thực tế cho thấy rằng, chỉ cần một mảnh vườn nhỏ trước nhà, hoặc sau nhà, những phụ nữ nông thôn

có thể trồng các loại rau và hoa màu ngắn ngày để bán kiếm thêm thu nhập hoặc để cải thiện thực đơn trong các bữa ăn gia đình, trong khi chi phí cho việc trồng rau màu bỏ ra không nhiều.

Tham gia vào lực lượng lao động làm thuê, làm mướn là hoạt động xếp thứ 3, cho thấy phụ nữ có thể vượt qua những chuẩn mực và giá trị xã hội và tham gia nhiều hơn với các công việc làm công thời vụ (cạo mủ cao su, thu hoạch khoai mì). Mức độ tham gia hoạt động tạo thu nhập của phụ nữ trong kinh doanh nhỏ lẻ vẫn còn thấp so với kỳ vọng của nghiên cứu. Ngoài ra, hoạt động nuôi ong mật có sự tham gia thấp nhất do không phải là vùng chuyên canh trong khu vực nghiên cứu.

4.2. Mức độ đóng góp ý kiến hình thành quyết định

Mặc dù tham gia nhiều vào các hoạt động tạo thêm thu nhập của hộ, nhưng một câu hỏi đặt ra là mức độ người phụ nữ có ý kiến để

hình thành quyết định liên quan đến các hoạt động đó như thế nào? Ý kiến của phụ nữ là quan trọng, hay cùng bàn bạc với nhau trước

khi quyết định, hoặc chẳng có thể đóng góp ý kiến được điều gì. Kết quả trong Bảng 2 trả lời cho câu hỏi này.

Bảng 2. Chỉ số mức độ đóng góp ý kiến hình thành quyết định (điểm)

Các hoạt động tạo thu nhập	Phân theo trình độ học vấn		Phân theo Huyện			Chỉ số Chung
	Cấp 2 trở xuống	Trung cấp trở lên	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	
Nuôi thủy sản	121	112	65	91	77	233
Heo	117	94	66	76	69	211
Buôn bán nhỏ lẻ	101	99	58	67	75	200
Tiểu thủ công nghiệp	96	90	61	58	67	186
Cây dài ngày	117	67	74	51	59	184
Gà, vịt	93	80	62	48	63	173
Thu mua nông sản	90	81	57	57	57	171
Vận chuyển, xe ôm	92	75	54	56	57	167
Làm thuê, làm công	91	71	59	53	50	162
Cây ngắn ngày	84	70	64	37	53	154
Rau xanh/hoa màu	76	72	51	43	54	148
Trâu, bò, dê	79	61	61	39	40	140
Dịch vụ nhỏ lẻ	77	57	51	33	50	134
Các hoạt động khác	70	52	48	34	40	122
Nuôi ong mật	63	53	37	38	41	116

Chỉ số chung về mức độ đóng góp ý kiến hình thành các quyết định về hoạt động tạo thu nhập được xếp từ cao đến thấp. Ý kiến đóng góp của phụ nữ vào hoạt động tạo thu nhập cao nhất ở ba hoạt động động nuôi thủy sản (223 điểm), chăn nuôi heo (221 điểm), và buôn bán nhỏ lẻ 200 điểm. Khi tham gia ba hoạt động trên ý kiến đóng góp của phụ nữ được xem là chủ yếu. Lý giải cho điều này, thông thường người chồng sẽ làm những công việc nặng nhọc như: làm thuê, làm mướn, trong khi phụ nữ nông thôn thường sẽ ở nhà chăn nuôi, trồng trọt, buôn bán nhỏ lẻ, do đó việc chọn nuôi con gì, hoặc bán cái gì phụ nữ sẽ là người có ý kiến đóng góp quan trọng nhất.

4.3. Mức độ tự chủ để tham gia các hoạt động tạo thu nhập

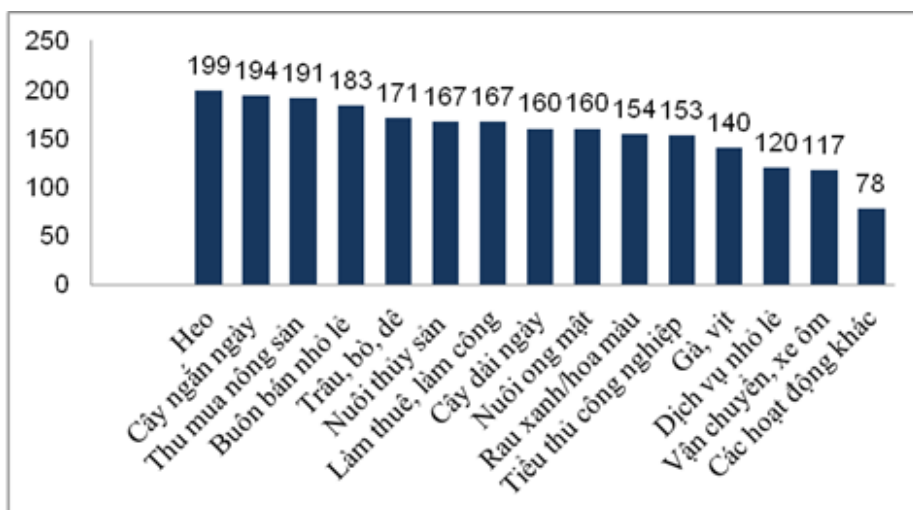
Hai phần phân tích trên cho thấy các hoạt

động nào mà người phụ nữ tham gia nhiều nhất, và mức độ đóng góp ý kiến để hình thành các quyết định liên quan. Trong quá trình nâng cao quyền thế của phụ nữ, đặc biệt tại khu vực nông thôn, suy nghĩ và nhận thức của phụ nữ về tự chủ để làm việc là điều đáng lưu ý. Phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động với các hoạt động tạo thu nhập khác nhau vì bản chất tự chủ hay lý do gì? Có nhiều tình huống được đưa ra để phỏng vấn là: tự bản thân phụ nữ nghĩ đó là việc cần phải làm; phải làm việc để người khác không nghĩ xấu về mình; sẽ gặp khó khăn, phiền phức nếu không làm; và bất bình đẳng hơn cả là không có quyền không được làm. Đánh giá khả năng tự chủ của phụ nữ khi tham gia làm việc cũng theo phương pháp chỉ số.

Kết quả nghiên cứu ta thấy, trong các hoạt động tạo thu nhập thì chăn nuôi heo, trồng cây

ngắn ngày, thu mua nông sản và buôn bán nhỏ lẻ, phụ nữ có mức tự chủ cao hơn so với các hoạt động khác. Hình 2 cho thấy mức độ tự chủ tham gia các hoạt động có chỉ số cao như: hoạt động chăn nuôi heo có chỉ số chung 199

điểm, trồng cây ngắn ngày có chỉ số chung 194 điểm và thu mua nông sản có chỉ số chung 191 điểm. Mức độ tự chủ tham gia các hoạt động có chỉ số thấp như: vận chuyển xe ôm (117 điểm), các hoạt động khác là 78 điểm.

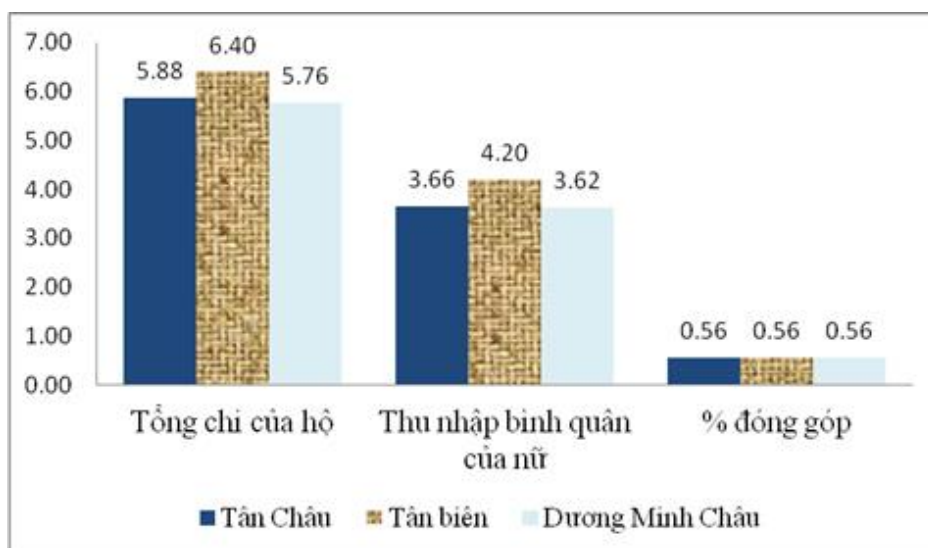


Hình 2. Chỉ số mức độ tự chủ tham gia các hoạt động tạo thu nhập (điểm)

4.4. Thu nhập từ các hoạt động của phụ nữ nông thôn

Thu nhập là chỉ số đại diện cho thu nhập bằng tiền từ các hoạt động. Thu nhập bình quân trong tháng của phụ nữ ở ba huyện được khảo sát được mô tả trong Hình 3. Thu nhập cao nhất là tại huyện Tân Biên là 4.2 triệu đồng/tháng, huyện Tân Châu là 3.66 triệu đồng/tháng, huyện Dương Minh Châu là 3.62 triệu đồng/tháng.

triệu đồng/tháng. Với mức thu nhập trung bình như trên cho thấy rằng đa số những người phụ nữ nông thôn thuộc tầng lớp thu nhập thấp đến trung bình. Số liệu trong hình cũng cho thấy thu nhập bình quân của phụ nữ đóng góp một phần đáng kể vào tổng chi của chủ hộ trong tháng. Điều đó phần nào nói lên vai trò kinh tế của phụ nữ trong hộ gia đình nông thôn.



Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của phụ nữ nông thôn (triệu đồng)

4.5. Lợi ích không phải bằng tiền khi tham gia các hoạt động tạo thu nhập

Tham gia lao động, lẽ dĩ nhiên là người phụ nữ nhận được tiền lương, tiền công, hoa hồng, ... Tuy nhiên, họ có nhận được những lợi ích nào không phải bằng tiền khi tham gia các

hoạt động tạo thu nhập tại địa bàn nghiên cứu hay không (Bảng 3). Các lợi ích không phải bằng tiền khi đã tham gia các hoạt động tạo thu nhập trình bày trong bảng theo thứ tự có mức độ tham gia cao nhất đến thấp nhất theo chỉ số tham gia chung (cột số sau cùng trong bảng).

Bảng 3. Chỉ số lợi ích không phải bằng tiền nhận được khi tham gia hoạt động (điểm)

STT	Các lợi ích nhận được	Phân theo trình độ học vấn		Phân theo Huyện			Chỉ số Chung
		Cấp 2 trở xuống	Trung cấp trở lên	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	
1	Chia sẻ công việc với thành viên gia đình	114	103	36	76	105	217
2	Tạo thêm nhiều quan hệ trong xã hội	110	106	33	76	107	216
3	Tăng thêm tự tin trong cuộc sống	128	84	77	72	63	212
4	Mối quan hệ hàng xóm tốt hơn	103	107	23	85	102	210
5	Tăng thêm lương thực, thực phẩm cho gia đình	116	88	40	74	90	204
6	Nhận được nhiều thông tin sản xuất, kinh doanh	114	83	40	79	78	197
7	Cải thiện sự phụ thuộc vào gia đình	103	93	21	75	100	196
8	Tận dụng thời gian còn rảnh rỗi	97	90	24	76	87	187
9	Cải thiện vị thế tham gia hình thành quyết định	85	102	12	82	93	187
10	Thoải mái, tự do hơn trong chi tiêu	91	95	9	82	95	186
11	Gia tăng kỹ năng truyền đạt, giao thiệp	88	89	26	55	96	177
12	Khác	11	23	12	8	14	34

Nhìn chung, có rất nhiều lợi ích khác nhau mà phụ nữ đã nhận được. Đa số phụ nữ đều cho rằng lợi ích lớn nhất là được chia sẻ công việc với các thành viên trong gia đình; kể đến tạo thêm nhiều mối quan hệ xã hội; và tăng thêm tự tin trong cuộc sống. Trong đó, lợi ích là được chia sẻ công việc với các thành viên trong gia đình được đánh giá cao nhất, lý do người phụ nữ nông thôn phải quán xuyến các công việc nội trợ nên khi tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập họ đều mong muốn nhận được sự quan tâm chia sẻ công việc với các thành viên trong gia đình. Cải thiện được vị thế thông qua giảm bớt lệ thuộc vào gia đình, và có vai trò quan trọng hơn khi hình

thành các quyết định. Kết quả này cho thấy, về mặt tinh thần người phụ nữ đã cải thiện được vị thế của mình trong gia đình, mở rộng được mối quan hệ trong xã hội và thoải mái hơn trong cuộc sống.

4.6. Những yếu tố làm hạn chế mức độ tham gia hoạt động tạo thu nhập

Phân trên đã mô tả sự tham gia đa dạng của phụ nữ trong các hoạt động tạo thu nhập của hộ, thế nhưng trên thực tế vẫn tồn tại nhiều rào cản phụ nữ tham gia lao động. Bảng 4 là kết quả tổng hợp các cản ngại này thông qua các chỉ số hạn chế các hoạt động tạo thu nhập của phụ nữ nông thôn.

Thiếu kiến thức và kỹ năng được đánh giá

là rào cản cao nhất (196 điểm), điều này dễ hiểu vì hạn chế này làm cho họ rất khó có thể tìm việc làm trong thị trường. Kế đến, không đủ tiền để thực hiện các hoạt động (188 điểm), cho thấy nhu cầu về vốn để phát triển kinh doanh của phụ nữ là vẫn còn rất lớn. Hạn chế lớn thứ 3 là thiếu chính sách hỗ trợ vốn (184 điểm), nói lên sự cần thiết xem xét lại các chính sách cho vay trong nông thôn. Ngược lại các chỉ số hạn chế các hoạt động tạo thu nhập của phụ nữ nông thôn đánh giá thấp như ràng buộc của gia đình chồng/vợ (131 điểm), nói lên phần nào sự tiến bộ trong cộng đồng và vị thế của người vợ, con dâu trong gia đình. Không có những lớp huấn luyện nghề (122 điểm) là hạn chế thấp nhất, nói lên nhu cầu

đào tạo nghề không phải là quan trọng trong nông thôn. Tóm lại, thực tế phụ nữ nông thôn thường thiếu kiến thức và kỹ năng, không có tay nghề chuyên môn, thiếu chính sách hỗ trợ vốn làm ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của hộ, hộ gia đình. Việc tiếp cận với các chính sách hỗ trợ vốn gặp nhiều khó khăn do chủ yếu phụ nữ ở vùng địa phương họ không có nghề ổn định, không có đất đai để thế chấp, họ ít tham gia vào các tổ hoạt động hội, đoàn, tổ sản xuất nên họ khó có cơ hội tiếp cận được nguồn vốn. Những rào cản phụ nữ tham gia các hoạt động tạo thu nhập làm mất đi những lợi ích bằng tiền và những lợi ích khác không bằng tiền, đồng thời ảnh hưởng đến vị thế của họ trong gia đình và xã hội.

Bảng 4. Chỉ số hạn chế mức độ tham gia các hoạt động tạo thu nhập (điểm)

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Phân theo trình độ học vấn		Phân theo Huyện			Chỉ số Chung
		Cấp 2 trở xuống	Trung cấp trở lên	Dương Minh Châu	Tân Châu	Tân Biên	
1	Thiếu kiến thức và kỹ năng	108	88	62	68	66	196
2	Không đủ tiền để thực hiện hoạt động	104	84	54	64	70	188
3	Thiếu chính sách hỗ trợ vốn	102	82	54	69	61	184
4	Giá cả thị trường không ổn định	98	75	54	58	61	173
5	Không có tay nghề chuyên môn	88	83	44	66	61	171
6	Chưa có kinh nghiệm	98	72	50	57	63	170
7	Thể lực kém	87	73	25	68	67	160
8	Cơ sở hạ tầng yếu kém	70	65	31	52	52	135
9	Thiếu các hoạt động phù hợp	68	64	27	46	59	132
10	Ràng buộc của gia đình/chồng	71	60	31	43	57	131
11	Không có những lớp huấn luyện nghề	61	61	33	42	47	122
12	Khác	30	17	18	15	14	47

4.7. Chỉ số hạn chế vị thế của phụ nữ

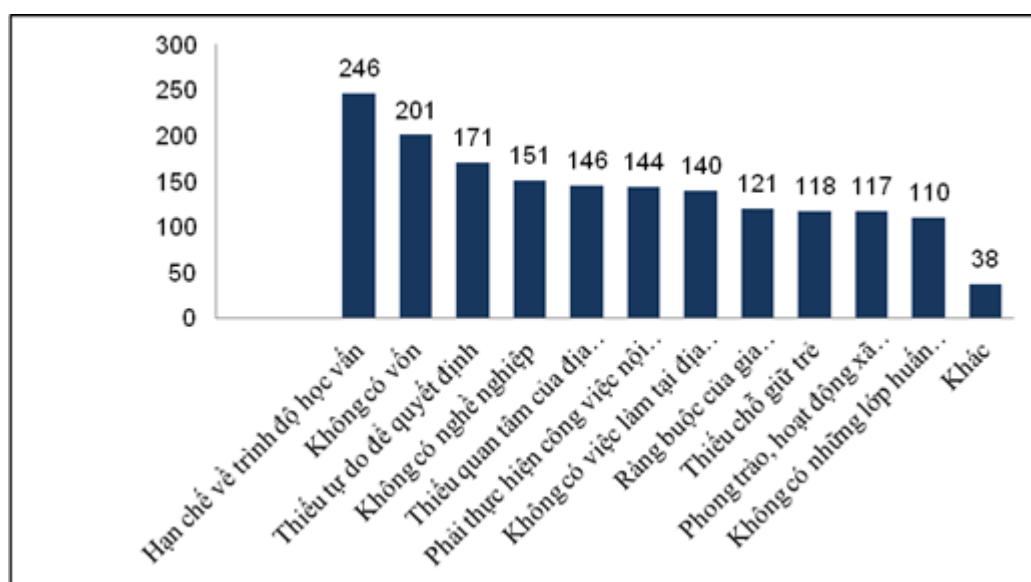
Phụ nữ nông thôn còn nhiều thiệt thòi trong việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản như cơ hội được đào tạo, đào tạo lại, cơ hội thăng tiến; vẫn còn định kiến giới, phân biệt đối xử

với phụ nữ trong tuyển dụng, việc làm. Phụ nữ nông thôn hiện nay phải chịu nhiều thiệt thòi hơn so với nam giới, thường có xu hướng bị thất nghiệp cao hơn, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, tỷ lệ lao động nữ bị thất

ng nghiệp đã tăng từ 6% năm 2007 lên 7% năm 2009. Nhiều doanh nghiệp việc làm của lao động nữ không ổn định, điều kiện lao động, thu nhập tiền lương không đảm bảo, nhất là chị em làm việc ở ngành nghề nặng nhọc, độc hại, vùng sâu, vùng xa. Theo báo cáo kết quả giám sát tình hình thực hiện bình đẳng giới và việc triển khai thi hành luật bình đẳng giới (năm 2009, số 1346 /BC-UBXH12) cùng một công việc như nhau, thu nhập trung bình của nữ giới bao giờ cũng ít hơn nam giới. Một nửa tiềm năng của lao động nữ vẫn chưa được khai thác, hiện vẫn còn nhiều phụ nữ chưa có điều kiện tham gia vào lĩnh vực kinh tế. Phụ nữ cũng tham gia rất nhiều vào lực lượng lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, ước tính khoảng 70% đến 80%. Tuy nhiên, điều kiện lao động, thu nhập và an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) đối với lao

động nữ làm việc trong khu vực này còn rất nhiều hạn chế.

Các yếu tố nào đã làm hạn chế quá trình trao quyền, cải thiện vị thế của phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu được trình bày trong Hình 4. Số liệu trong hình cho kết quả khá tương tự như những thông tin phân tích ở phần trên. Hạn chế về trình độ học vấn (246 điểm) là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến vị thế của phụ nữ, cho thấy người phụ nữ cũng nhận thức rõ về quan trọng của giáo dục để khẳng định vị thế của mình trong gia đình và trong xã hội, nhưng cũng nói lên lối sống của nông thôn có thể còn định kiến theo lối sống cũ, phụ nữ là ở nhà giúp việc, nuôi nấng con cái, không cần thiết phải học cao. Nam giới là trụ cột gia đình, họ quan niệm phụ nữ học nhiều sẽ chiếm vị thế trong gia đình, làm mờ nhạt vai trò người chồng, người cha.



Hình 4. Chỉ số hạn chế vị thế của phụ nữ (điểm)

Không có vốn và không nghề nghiệp đây cũng là yếu tố quan trọng làm hạn chế đi vị thế của người phụ nữ trong gia đình. Không tự quyền quyết định các vấn đề có liên quan đến bản thân và gia đình, do phải phụ thuộc vào người đàn ông, không được đào tạo nghề, chủ yếu là làm việc gia đình, chăm sóc con cái. Từ đó cho thấy họ thiếu vốn sản xuất, không có việc làm ổn định, nên sẽ thiếu tự do để quyết định các vấn đề trong cuộc sống.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Các hoạt động tạo thu nhập và vị thế của phụ nữ đã được xem xét bằng cách sử dụng khung phân tích của đề tài, dựa theo phương pháp tính chỉ số, và số liệu điều tra 123 phụ nữ tại 3 huyện của tỉnh Tây Ninh, năm 2015.

Kết quả cho thấy rằng phụ nữ tham gia nhiều hoạt động tạo thu nhập đa dạng hiện có tại địa phương với mức độ tham gia khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh kinh tế xã hội của

địa bàn, và các đặc điểm kinh tế-xã hội khác của hộ và bản thân người phụ nữ. Sự tham gia đã mang lại lợi ích bằng tiền và nhiều lợi ích khác không phải bằng tiền. Điều này cải thiện được phúc lợi và vị thế của người phụ nữ thông qua sự đóng góp của họ vào kinh tế gia đình, tăng thêm năng lực quyết định, tạo được nhiều mối quan hệ xã hội, và tăng sự tự tin trong cuộc sống. Những cản trở quan trọng nhất trong sự tham gia hoạt động kinh tế và nâng cao vị thế của phụ nữ tại khu vực nghiên cứu là: trình độ học vấn, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt là chính sách hỗ trợ và nhu cầu về vốn để phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các hàm ý chính sách có thể rút ra từ nghiên cứu là: các chương trình phát triển kinh tế xã hội nhắm vào phụ nữ đạt được những thành quả nhất định trong việc cải thiện thu nhập, phúc lợi và vị thế của phụ nữ nông thôn. Để đạt được những kết quả tốt hơn về điều này cần rà soát lại các chính sách để huy động các nguồn lực nhằm tăng vốn quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm cho phụ nữ

nông thôn; chính sách hỗ trợ vay vốn và nguồn vốn vay; tín dụng ưu đãi cho nữ nông thôn vay vốn tạo việc làm; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng dịch vụ thị trường lao động. Tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào khu vực nông thôn để phát triển sản xuất, tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho phụ nữ nông thôn cải thiện đời sống.

Giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao vị thế phụ nữ như phát biểu của đa số phụ nữ được phỏng vấn. Do vậy cần có chương trình phù hợp để nâng cao trình độ học vấn của phụ nữ, định hướng cho phụ nữ ở trình độ thấp lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, giúp họ nâng cao kiến thức khoa học - kỹ thuật, kỹ năng quản lý, kiến thức thị trường để lựa chọn nghề. Chú trọng việc cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức hội, hội đoàn, nhóm tín dụng, tổ kinh doanh, tổ sản xuất, ... để phụ nữ nông thôn có nhiều tiếp cận với nhiều kiến thức mới, nguồn tài chính, định hướng nghề nghiệp trong các hoạt động tạo thu nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo chính phủ (BC-CP) (2014). Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2013. Hà Nội, ngày 24/4/2014.
- Chaudhary, A. R. (1975). Role of Women in Economic Development: A Case Study of Pakistan 1947-75. *Economic Journal*, 107-122.
- DFID. (2000). *Poverty Elimination and the Empowerment of Women: Strategies for Achieving The International Development Targets*.
- Hoque, M. and Itohara, Y. (2008). Participation and Decision Making Role of Rural Women in Economic Activities: A Comparative Study for Members and Non-Members of the Micro-Credit Organizations in Bangladesh. *Journal of Social Sciences*, 229-236.
- Jyothi, K. S. (1998). *Employment pattern and empowerment of rural women - A study in Kolar district*. University of Agricultural Sciences, Bangalore.
- Pattanaik, B. K. (1997). Empowerment of women and rural development. *Yojana*, 41(10).
- Rao, N. (1996). *Empowerment through organization: Women workers in the informal sector*. Sage Publications, New Delhi.
- Rapport, J. (1987). Terms of empowerment/exemplors of prevention: Towards a theory of community psychology. *American Journal of Community Psychology*, 15(2), 121-148.

-
- Saradha, O. (2001). *Empowerment of rural women through self-help groups in Prakasam district of Andhra Pradesh - An analysis*. University of Agricultural Sciences, Bangalore.
- Staples. (1990). Powerful ideas about empowerment. *Administration in Social Work*, 14(2), 29-42.
- Steele, Fiona, Amin, Sajeda and Naved Ruchira, T. (1998). *The Impact of an Integrated Microcredit Program on Women's Empowerment and Fertility Behavior in Rural Bangladesh* (No. 115). Washington D.C.
- Sudharani, K., Sreelatha Kishori, K. and Surendra, G. (2000). Empowerment of women in rural areas. *Rural Indian*, 195-198.